

Số: 28/QĐ-NH1

Nghĩa Hành, ngày 22 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2024 của Trường THPT Số 1 Nghĩa Hành

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 343/TB-SGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Sở giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc thông báo Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT số 1 Nghĩa Hành;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2024 của Trường THPT Số 1 Nghĩa Hành.

(theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bà Võ Thị Thúy Liễu kế toán Trường THPT Số 1 Nghĩa Hành và các đồng chí liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở GDĐT;
- Website trường;
- CBGVNV trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
THPT
SỐ 1
NGHĨA HÀNH
Lê Văn Triều

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-NH1 ngày 22/4/2025 của Trường THPT Số 1 Nghĩa Hành)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
A	QUYẾT TOÁN THU					
I	Tổng số thu từ phí, lệ phí, dịch vụ, thu khác	857.110.000	857.110.000			
1	Thu phí, lệ phí và dịch vụ	857.110.000	857.110.000			
<i>a</i>	Thu học phí	857.110.000	857.110.000			
2	Thu khác	0	0			
<i>b</i>	Thu dạy thêm					
II	Số thu nộp ngân sách nhà nước					
1	Phí, lệ phí và dịch vụ					
<i>a</i>	Thu học phí					
<i>2</i>	Thu khác					
<i>a</i>	Phí thi nghề PT					
III	Số thu được để lại đơn vị sử dụng theo chế độ quy định	857.110.000	857.110.000	0	0	
1	Phí, lệ phí	857.110.000	857.110.000			
<i>a</i>	Thu học phí	857.110.000	857.110.000			
2	Thu khác	0	0			
<i>a</i>	Thu dạy thêm	0	0			
IV	Chi từ nguồn thu được để lại đơn vị sử dụng theo chế độ quy định	1.037.350	1.037.350	595.303	62.089	-
A	Nguồn học phí	608.585	608.585	595.303	62.089	-
1	Chi cho con người	608.585	608.585	595.303	62.089	0
	Chi lương	449.764	449.764	449.764		
	Chi tiền công hợp đồng	115.739	115.739	115.739		
	Phụ cấp lương	29.800	29.800	29.800		
	Chi tiền đóng BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		0	0		
	Tiền thưởng	13.282	13.282			
2	Nhóm chi hành chính	177.535	177.535			
<i>a</i>	Thanh toán dịch vụ công cộng		0			
<i>b</i>	Vật tư văn phòng	41.307	41.307			
	Văn phòng phẩm:	11.669	11.669			
	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	18.544	18.544			
	Vật tư văn phòng khác:	11.094	11.094			
<i>c</i>	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.895	1.895			
	Khác	1.895	1.895			
<i>e</i>	Hội nghị	47.221	47.222			
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.897	2.897			
	Các khoản thuê mướn khác	7.655	7.656			
	Chi bù tiền ăn	8.250	8.250			
	Chi phí khác	28.419	28.419			
<i>f</i>	Công tác phí	0	0			
	Chi phí khác					

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
g	Chi phí thuê mướn	87.112	87.112			
	Thuê phương tiện vận chuyển	33.322	33.322			
	Thuê lao động trong nước	7.500	7.500			
	Thuê đào tạo lại cán bộ	11.490	11.490			
	Chi phí thuê mướn khác	34.800	34.800			
3	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn...	57.044	57.044		57.044	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.947	8.947		8.947	
	Tài sản thiết bị văn phòng	8.990	8.990		8.990	
	Đường điện, cấp thoát nước	24.635	24.635		24.635	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	14.472	14.472		14.472	
4	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	172.519	172.519			
	Chi mua hàng hóa, vật tư	6.900	6.900			
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	2.000	2.000			
	Chi khác	163.619	163.619			
5	Mua sắm tài sản vô hình	5.045	5.045		5.045	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.045	5.045		5.045	
6	Các khoản chi khác	16.624	16.624			
	Chi tiếp khách					
	Chi các khoản khác	16.624	16.624			
B	Dạy thêm học thêm (Tăng cường CSVC)					
3	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn...					
	Chi sửa chữa khác					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	18.108.430	18.108.430	13.985.823	884.973	202.928
	Loại - Khoản: 490 - 494	18.108.430	18.108.430	13.985.823	884.973	202.928
I	Kinh phí thường xuyên+ CCTL	15.901.350	15.901.350	13.985.823	168.998	
1	Chi cho con người	14.684.244	14.684.244	13.985.823		
a	Chi tiền lương	13.985.823	13.985.823	13.985.823		
	Chi tiền lương	7.486.729	7.486.729	7.486.729		
	Chi công hợp đồng	11.856	11.856	11.856		
	Các khoản phụ cấp lương	4.181.569	4.181.569	4.181.569		
	Chi các khoản đóng góp	2.283.313	2.283.313	2.283.313		
	Chi phụ cấp cấp ủy	22.356	22.356	22.356		
b	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	698.421	698.421			
	Tiền thưởng	128.552	128.552			
	Phúc lợi tập thể	13.400	13.400			
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	450.748	450.748			
	Chi khác	105.721	105.721			
2	Chi hành chính công vụ	407.677	407.677			
a	Thanh toán dịch vụ công cộng	72.894	72.894			
	Thanh toán tiền điện	70.770	70.770			
	Tiền vệ sinh, môi trường	2.124	2.124			
b	Vật tư văn phòng	181.392	181.392			
	Văn phòng phẩm:	26.392	26.392			
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	83.704	83.704			
	Khoản văn phòng phẩm	26.000	26.000			
	Vật tư văn phòng khác	45.296	45.296			

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
c	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.882	14.882			
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.511	1.511			
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13.200	13.200			
	Tuyên truyền, quảng cáo	172	172			
	Khác					
e	Hội nghị	5.523	5.523			
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên					
	Các khoản thuê mướn khác	2.475	2.450			
	Chi phí khác	3.048	3.048			
f	Công tác phí	92.211	92.211			
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	19.967	19.967			
	Phụ cấp công tác phí	28.850	28.850			
	Tiền thuê phòng ngủ	31.394	31.394			
	Khoản công tác phí	12.000	12.000			
g	Chi phí thuê mướn	40.775	40.775			
	Thuê phương tiện vận chuyển	37.275	37.275			
	Thuê lao động trong nước	1.000	1.000			
	Chi phí thuê mướn khác	2.500	2.500			
3	Sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn...	168.998	168.998		168.998	
a	Sửa chữa tài sản	108.528	108.528	0	108.528	
	Nhà cửa	18.067	18.067		18.067	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	42.010	42.010		42.010	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.420	3.420		3.420	
	Đường điện, cấp thoát nước	17.906	17.906		17.906	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	27.126	27.126		27.126	
b	Mua sắm tài sản	60.470	60.470		60.470	
	Tài sản và các thiết bị văn phòng	10.790	10.790		10.790	
	Các thiết bị công nghệ thông tin		0		0	
	Tài sản và thiết bị khác	49.680	49.680		49.680	
4	Chi nghiệp vụ chuyên môn	430.545	430.545			
a	Chi mua hàng hóa, vật tư	55.148	55.148			
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	17.964	17.964			
	Chi khác	353.833	353.833			
b	Mua sắm tài sản vô hình	3.600	3.600			
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.600	3.600			
5	Các khoản chi khác	6.946	6.946			
	Chi tiếp khách					
	Chi các khoản khác	6.946	6.946			
6	Chi lập quỹ	202.928	202.928			202.928
	Chi lập Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	202.928	202.928			202.928
II	Kinh phí không thường xuyên	2.207.080	2.207.080	-	715.975	-
	Phụ cấp ưu đãi nghề	31.544	31.544			
	Hỗ trợ chi phí học tập học sinh chính sách nghèo, mồ côi...	34.050	34.050			
	Thưởng thường xuyên	451.000	451.000			

LƯU
 VG
 H
 TÀI SẢN



STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Sửa chữa, duy tu các tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	715.975	715.975		715.975	
	Cấp bù học phí	36.510	36.510			
	Chi tính gián biên chế	938.001	938.001			

Nghĩa Hành, ngày 22 tháng 4 năm 2025

Kế toán



Võ Thị Thuý Liễu

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Triều

Số: 343 /TB-SGDĐT

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024
Đơn vị được thông báo: THPT số 1 Nghĩa Hành
Mã chương: 422-070-074

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của THPT số 1 Nghĩa Hành và Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 ngày 27/3/2025 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và THPT số 1 Nghĩa Hành;

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 *(không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản và các khoản thu hộ, chi cho các tổ chức, cá nhân có liên quan)* của THPT số 1 Nghĩa Hành như sau:

I. Phần số liệu

1. Số liệu quyết toán

a) Thu sự nghiệp:

- Tổng số thu trong năm: 857.110.000 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 857.110.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.271.350.000 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 17.681.111.000 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 18.108.430.458 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 18.108.430.458 đồng, trong đó:
 - + Kinh phí chi thường xuyên: 15.901.350.000 đồng
 - + Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/ND-CP: 451.000.000 đồng
 - + Kinh phí không thường xuyên: 1.756.680.458 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng
- Số dư kinh phí còn ở Kho bạc nhà nước 844.030.542 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 844.030.542 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c)

c) Quyết toán từ nguồn thu:

- Dự toán thu trong năm: 651.000.000 đồng.
- Số thu trong năm: 857.110.000 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 1.037.350.496 đồng, trong đó: Học phí: 1.000.840.496 đồng; cấp bù học phí: 36.510.000 đồng.

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

(Thuyết minh rõ ràng các số liệu đầu năm, phát sinh trong kỳ và cuối năm)

Tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi được giao quản lý tương đối đảm bảo. Số tiền còn dư ở KBNN 844.030.542 đồng, gồm: nguồn kinh phí thường xuyên còn 600.000.000 đồng được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán; nguồn thường xuyên (nguồn 13) số tiền 101.000.0000 đồng (kinh phí tiết kiệm chi 5% theo QĐ số 2269/QĐ-SGDDT ngày 07/10/2024) hủy bỏ; không thường xuyên (nguồn 12) còn lại 143.030.542 đồng (kp sửa chữa CSVC là 134.025.000 đ và kp NĐ 81 là 550.000 đ, NĐ 28 là 8.455.542đ) hết nhiệm vụ chi bị hủy bỏ.

Biên chế được giao: 75 biên chế, biên chế hiện có 74 biên chế.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b).

III. Nhận xét và kiến nghị

Đơn vị thực hiện các nội dung nhận xét và kiến nghị theo Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 ngày 27/3/2025 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và Trường THPT số 1 Nghĩa Hành./.

Nơi nhận:

- Trường THPT số 1 Nghĩa Hành;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- TP, PTP KHTC;
- Lưu: VT, KHTC(tqh).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Sỹ